

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc thu hồi giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam đối với thuốc đã**  
**được cấp giấy đăng ký lưu hành**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

*Căn cứ Luật Dược ngày 06/4/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 2386/QĐ-BYT ngày 22/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý dược thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BYT ngày 16/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;*

*Xét đơn đề nghị thu hồi giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam của các cơ sở đăng ký thuốc;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đăng ký thuốc - Cục Quản lý Dược.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam đối với 54 thuốc tại phụ lục đính kèm Quyết định này.

Lý do: Các cơ sở đăng ký thuốc đề nghị tự nguyện thu hồi giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam.

**Điều 2.** Thuốc nước ngoài đã nhập khẩu vào Việt Nam hoặc thuốc nước ngoài nhập khẩu trong trường hợp được giao hàng tại cảng đi của nước xuất khẩu trước ngày Quyết định này có hiệu lực được phép lưu hành đến hết hạn dùng của thuốc. Cơ sở đăng ký thuốc, cơ sở sản xuất thuốc phải có trách nhiệm theo dõi và chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn, hiệu quả của thuốc trong quá trình lưu hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở kinh doanh dược và Giám đốc cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất có thuốc nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Đào Hồng Lan (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tri Thức (để b/c);
- Cục trưởng Vũ Tuấn Cường (để b/c);
- Cục Quân Y - Bộ Quốc phòng; Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế Giao thông vận tải - Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính: Cục Hải quan, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ Pháp chế, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Các Viện: KN thuốc TW, KN thuốc TP.HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty cổ phần;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT, Website;
- Lưu: VT, ĐKT (Trg).

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thành Lâm**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC 54 THUỐC THU HỒI GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày / /2026 của Cục Quản lý Dược)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất, hàm lượng | Dạng bào chế | Số đăng ký |
|-----|-----------|----------------------|--------------|------------|
|-----|-----------|----------------------|--------------|------------|

**1. Cơ sở đăng ký: Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited** (Địa chỉ: 3 Fraser Street, #23-28 DUO Tower Singapore 189352, Singapore)

**1.1. Cơ sở sản xuất: Chiesi Farmaceutici S.p.a** (Địa chỉ: Via San Leonardo 96-43122 Parma, Italy)

|   |        |  |          |                            |
|---|--------|--|----------|----------------------------|
| 1 | Brexin | Piroxicam 20mg (dưới dạng Piroxicam beta-cyclodextrin 191,2mg) | Viên nén | 800110067623 (VN-18799-15) |
|---|--------|--|----------|----------------------------|

**1.2. Cơ sở sản xuất: Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.** (Địa chỉ: 35-14, Jeyakongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea)

|   |         |                          |                   |                            |
|---|---------|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| 2 | Pitalip | Pitavastatin Calcium 2mg | Viên nén bao phim | 880110009925 (VN-19931-16) |
|---|---------|--------------------------|-------------------|----------------------------|

**1.3. Cơ sở sản xuất: Laboratorio Farindustria S.A** (Địa chỉ: Jr. Mariscal Miller No 2151 - Lince - Lima, Peru)

|   |                |                                      |                        |             |
|---|----------------|--------------------------------------|------------------------|-------------|
| 3 | Fluidasa 200mg | Mỗi gói 1g chứa: Acetylcystein 200mg | Cốm pha dung dịch uống | VN-22491-20 |
|---|----------------|--------------------------------------|------------------------|-------------|

**1.4. Cơ sở sản xuất: Pharmatis** (Địa chỉ: Zone d'Activite Est, No 1, 60190 Estrees Saint Denis, France)

|   |       |  |                |              |
|---|-------|--|----------------|--------------|
| 4 | Fatig | Mỗi 10ml chứa: Magnesium gluconate 0,426g, Calcium glycerophosphate 0,456g | Dung dịch uống | 300100067723 |
|---|-------|--|----------------|--------------|

**2. Cơ sở đăng ký: Actavis International Limited** (Địa chỉ: No.4 SQAQ Tal-gidi Off Valletta Road, Luqa, LQA 6000, Malta)

**2.1. Cơ sở sản xuất: Balkanpharma – Razgrad AD** (Địa chỉ: 68 Aprilsko Vastanie Blvd., 7200 Razgrad, Bungary)

|   |                  |                  |                |              |
|---|------------------|------------------|----------------|--------------|
| 5 | Troxevasin 300mg | Troxerutin 300mg | Viên nang cứng | 380110959524 |
|---|------------------|------------------|----------------|--------------|

**2.2. Cơ sở sản xuất: Pliva Croatia Ltd** (Địa chỉ: Prilaz baruna Filipovića 25, 10000 Zagreb, Croatia)

|   |                        |                   |                   |             |
|---|------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 6 | Deferasirox Teva 250mg | Deferasirox 250mg | Viên nén phân tán | VN-23144-22 |
|---|------------------------|-------------------|-------------------|-------------|

**3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco** (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: Panpharma** (Địa chỉ: ZI du Clairay, Luitre, 35133, France)

|   |                |  |                        |              |
|---|----------------|--|------------------------|--------------|
| 7 | Ceftriaxone 1g | Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g | Bột pha dung dịch tiêm | 300110173000 |
|---|----------------|--|------------------------|--------------|

**4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Gonsa** (Địa chỉ: 88 đường Phạm Thị Tánh, phường 4, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: M/s. Fertin India Pvt. Ltd.** (Địa chỉ: Plot No. L-10, L-11 Cuncolium Industrial Estate, Cuncolium Salcette Goa - 403703, India)

|   |                |   |           |             |
|---|----------------|---|-----------|-------------|
| 8 | Nikassist 2 mg | Nicotine (dưới dạng Nicotine Polacrilex) 2 mg | Viên nhai | VN-23004-22 |
| 9 | Nikassist 4 mg | Nicotine (dưới dạng Nicotine Polacrilex) 4 mg | Viên nhai | VN-23005-22 |

**5. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam** (Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà A&B, Số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP** (Địa chỉ: 4601 Highway 62 East, Mount Vernon, Indiana 47620, USA)

|    |               |   |                   |            |
|----|---------------|---|-------------------|------------|
| 10 | Komboglyze Xr | Saxagliptin 2,5mg; Metformin hydroclorid 1000mg | Viên nén bao phim | VN3-144-19 |
|----|---------------|---|-------------------|------------|

**6. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh** (Địa chỉ: Số 11 Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**6.1. Cơ sở sản xuất: Alkaloid AD Skopje** (Địa chỉ: Blvd. "Aleksandar Makedonski" No. 12, 1000 Skopje, Macedonia)

|    |          |                                    |                   |              |
|----|----------|------------------------------------|-------------------|--------------|
| 11 | Bloxipal | Ibuprofen 200mg, Paracetamol 500mg | Viên nén bao phim | 531100002825 |
|----|----------|------------------------------------|-------------------|--------------|

**6.2. Cơ sở sản xuất: Alkaloid AD Skopje** (Địa chỉ: Blvd. Aleksandar Makedonski 12, 1000 Skopje, Macedonia)

|    |  |                                |                |              |
|----|--|--------------------------------|----------------|--------------|
| 12 | Carbocisteine Alkaloid 375mg capsule. hard | Carbocisteine micronized 375mg | Viên nang cứng | 531100769324 |
|----|--|--------------------------------|----------------|--------------|

**7. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam)** (Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Vietcombank, Số 5 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: Janssen Pharmaceutica NV** (Địa chỉ: Turnhoutseweg 30, Beerse, 2340, Belgium)

|    |                    |                |                              |                            |
|----|--------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|
| 13 | Durogesic 25 mcg/h | Fentanyl 4,2mg | Miếng dán phóng thích qua da | VN-19680-16                |
| 14 | Durogesic 50mcg/h  | Fentanyl 8,4mg | Miếng dán phóng thích qua da | 540111409023 (VN-19681-16) |

**8. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Novartis Việt Nam** (Địa chỉ: Phòng 1001, lầu 10, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: Novartis Singapore Pharmaceutical Manufacturing Pte. Ltd.** (Địa chỉ: 10 Tuas Bay Lane, 637461 Singapore, Singapore)

**Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Produktions GmbH** (Địa chỉ: Öflinger Str. 44, 79664 Wehr, Germany)

|    |         |   |                   |                           |
|----|---------|---|-------------------|---------------------------|
| 15 | Kryxana | Ribociclib (dưới dạng Ribociclib succinate) 200mg | Viên nén bao phim | 888110790724 (VN3-318-21) |
|----|---------|---|-------------------|---------------------------|

**9. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam** (Địa chỉ: Số 518B, đường Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**Cơ sở sản xuất: Fareva Pau** (Địa chỉ: Fareva Pau 1, Avenue du Béarn, Idron, 64320, Pháp)

|    |           |  |  |             |
|----|-----------|--|--|-------------|
| 16 | Navelbine | Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate) 10mg/ml | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | VN-20070-16 |
|----|-----------|--|--|-------------|

**10. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sandoz Việt Nam** (Địa chỉ: Phòng 1601, Lầu 16, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

**10.1. Cơ sở sản xuất: Lek Pharmaceuticals d.d.** (Địa chỉ: Perzonali 47, 2391 Prevalje, Slovenia)

|    |                              |  |               |                            |
|----|------------------------------|--|---------------|----------------------------|
| 17 | Amoksiklav Quicktabs 1000 mg | Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg, Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg | Viên phân tán | 383110528224 (VN-18594-15) |
| 18 | Amoksiklav Quicktabs 625mg   | Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg, Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg | Viên phân tán | 383110528324 (VN-18595-15) |

**10.2. Cơ sở sản xuất: Sandoz Private Limited** (Địa chỉ: Plot No. 8-A/2 & 8-B, TTC Industrial Area, Kalwe Block, Village-Dighe, Navi Mumbai, Thane 400708 Maharashtra State, India)

|    |             |   |                |             |
|----|-------------|---|----------------|-------------|
| 19 | Graftac 1mg | Tacrolimus monohydrate tương đương Tacrolimus 1mg | Viên nang cứng | VN-17720-14 |
|----|-------------|---|----------------|-------------|

**11. Cơ sở đăng ký: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company** (Địa chỉ: 1106 Budapest, Keresztúri út, 30-38, Hungary)

**11.1. Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company** (Địa chỉ: 9900 Kőrmend, Mátyás király út 65., Hungary)

**Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company** (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary)

|    |                 |  |                   |             |
|----|-----------------|--|-------------------|-------------|
| 20 | Meloflam 7.5 mg | Meloxicam 7,5mg                                  | Viên nén          | VN-23212-22 |
| 21 | Delorin         | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) 10 mg | Viên nén bao phim | VN-19467-15 |

**11.2. Cơ sở sản xuất: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company** (Địa chỉ: 9900 Kormend, Mátyás király út, 65, Hungary)

|    |         |                         |                            |             |
|----|---------|-------------------------|----------------------------|-------------|
| 22 | Kaldyum | Potasium chloride 600mg | Viên nang phóng thích chậm | VN-23125-22 |
|----|---------|-------------------------|----------------------------|-------------|

**12. Cơ sở đăng ký: F. Hoffmann - La Roche Ltd** (Địa chỉ: Grenzacherstrasse 124, 4058, Basel, Switzerland)

**Cơ sở sản xuất: F. Hoffmann-La Roche Ltd.** (Địa chỉ: Grenzacherstrasse 124, CH-4070 Basel, Switzerland)

**Cơ sở đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.** (Địa chỉ: Wurmisweg, CH - 4303 Kaiseraugst, Switzerland)

|    |         |  |                   |             |
|----|---------|--|-------------------|-------------|
| 23 | Tarceva | Erlotinib 100mg (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg) | Viên nén bao phim | VN-11870-11 |
|----|---------|--|-------------------|-------------|

**13. Cơ sở đăng ký: Getz Pharma (Private) Limited** (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

**Cơ sở sản xuất: Getz Pharma (Private) Limited** (Địa chỉ: Plot No. 29-30, Sector 27, Korangi Industrial Area, Karachi, Pakistan)

|    |                                |   |                   |                            |
|----|--------------------------------|---|-------------------|----------------------------|
| 24 | Ribazole Tablets 500mg         | Ribavirin 500mg                             | Viên nén bao phim | 896114006700 (VN-15055-12) |
| 25 | Telart HCT Tablets 40mg+12.5mg | Hydrochlorothiazid 12,5mg; Telmisartan 40mg | Viên nén          | 896110006800 (VN-11879-11) |

**14. Cơ sở đăng ký: Les Laboratoires Servier** (Địa chỉ: 50 rue Carnot, 92284 Suresnes Cedex, France)

**14.1. Cơ sở sản xuất: Les Laboratoires Servier Industrie** (Địa chỉ: 905, route de Saran, 45 520 Gidy, France)

|    |                        |   |                   |                           |
|----|------------------------|---|-------------------|---------------------------|
| 26 | Carivalan 12.5mg/7.5mg | Carvedilol 12,5mg; Ivabradine (tương đương với 8,085mg Ivabradine hydrochloride) 7,5mg  | Viên nén bao phim | 300110197200              |
| 27 | Carivalan 25mg/7.5mg   | Carvedilol 25mg; Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg  | Viên nén bao phim | 300110981424              |
| 28 | Carivalan 6.25mg/7.5mg | Carvedilol 6,25mg; Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg  | Viên nén bao phim | 300110981524              |
| 29 | Triveram 10mg/5mg/5mg  | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 10,82 mg) 10 mg; Perindopril arginin (tương đương Perindopril 3,395 mg) 5 mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6,935 mg) 5 mg | Viên nén bao phim | VN3-160-19                |
| 30 | Triveram 20mg/5mg/5mg  | Amlodipine besilate (tương đương Amlodipine base 5mg) 6,935mg, Atorvastatin calcium   | Viên nén bao phim | 300110347325 (VN3-163-19) |

|  |  |   |  |  |
|--|--|---|--|--|
|  |  | trihydrate (tương đương Atorvastatin base 20mg) 21,64mg, Perindopril arginine (tương đương Perindopril arginine base 3,395mg) 5mg |  |  |
|--|--|---|--|--|

**14.2. Cơ sở sản xuất: Servier (Ireland) Industries Ltd** (Địa chỉ: Gorey Road Arklow Co. Wicklow, Ireland)

|    |                           |  |                   |              |
|----|---------------------------|--|-------------------|--------------|
| 31 | Ivabran 7,5mg             | Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride) 7,5mg                        | Viên nén bao phim | 539110014023 |
| 32 | Prexanil 10mg             | Perindopril (tương đương Perindopril arginin 10 mg) 6,79 mg                  | viên nén bao phim | VN-22919-21  |
| 33 | Prexanil 5mg              | Perindopril (tương đương Perindopril arginin 5mg ) 3,395 mg                  | viên nén bao phim | VN-22920-21  |
| 34 | Prexanil Plus 5 mg/1.25mg | Perindopril (tương đương Perindopril arginin 5mg ) 3,395mg; Indapamid 1,25mg | Viên nén bao phim | VN-22921-21  |

**15. Cơ sở đăng ký: Mega Lifesciences Public Company Limited** (Địa chỉ: 384 Soi 6, Bangpoo Industrial Estate, Pattana 3 Road, Moo 4, Phraeksa, Mueang, Samutprakarn 10280, Thailand)

**Cơ sở sản xuất: Ethypharm** (Địa chỉ: Zone Industrielle de Saint-Arnoult, Chateaufneuf en Thymerais, 28170, France)

**Cơ sở làm cốm: Ethypharm** (Địa chỉ: Chemin de la Poudrière, Le Grand Quevilly, 76120, France)

**Cơ sở đóng gói: Aesica Pharmaceuticals S.r.l.** (Địa chỉ: Via praglia, 15-10044 Pianezza (TO), Italy)

|    |                 |  |          |              |
|----|-----------------|--|----------|--------------|
| 35 | Colestrim Supra | Fenofibrat (dưới dạng Fenofibrate nanonized) 145mg | Viên nén | 300110434325 |
|----|-----------------|--|----------|--------------|

**16. Cơ sở đăng ký: MI Pharma Private Limited** (Địa chỉ: Unit No. 402&403, Viva Hub Town, Shankar Wadi, Village Mogra, Jogeshwari East, Mumbai - 400060, India)

**Cơ sở sản xuất: Mylan Laboratories Limited [OTL]** (Địa chỉ: Plot No. 284-B, Bommasandra – Jigani Link Road, Industrial Area, Anekal Taluk, Bangalore – 560105, India)

|    |                 |                           |                |              |
|----|-----------------|---------------------------|----------------|--------------|
| 36 | Docetaxel Mylan | Docetaxel Anhydrous 160mg | Dung dịch tiêm | 890114182025 |
|----|-----------------|---------------------------|----------------|--------------|

**17. Cơ sở đăng ký: Novartis (Singapore) Pte Ltd** (Địa chỉ: 10 Collyer Quay, # 10-01, Ocean Financial Centre, Singapore (049315), Singapore)

**Cơ sở sản xuất: Sandoz GmbH** (Địa chỉ: Biochemiestraße 10, A-6250 Kundl, Austria)

|    |               |   |                   |                            |
|----|---------------|---|-------------------|----------------------------|
| 37 | Xorimax 500mg | Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil, kết tinh 601,44mg) 500mg | Viên nén bao phim | 900110443523 (VN-20624-17) |
|----|---------------|---|-------------------|----------------------------|

**18. Cơ sở đăng ký: Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.** (Địa chỉ: ul. Pelplinska 19, 83-200 Starogard Gdanski, Poland)

**18.1. Cơ sở sản xuất: Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.; Medana Branch in Sieradz** (Địa chỉ: 57 Polskiej Organizacji Wojskowej St, 98-200 Sieradz, Poland)

**Cơ sở xuất xưởng: Pharmaceutical Works POLPHARMA S.A.; Medana Branch in Sieradz** (Địa chỉ: 10, Wladyslawa Lokietka St, 98-200 Sieradz, Poland,)

|    |                    |  |               |                            |
|----|--------------------|--|---------------|----------------------------|
| 38 | Pyrantelium Medana | Pyrantel (dưới dạng Pyrantel embonate) 250mg/5ml | Hỗn dịch uống | 590100529424 (VN-20850-17) |
|----|--------------------|--|---------------|----------------------------|

**18.2. Cơ sở sản xuất: Pharmaceutical Works Polpharma S.A.** (Địa chỉ: 19 Pelplinska Street, 83-200 Starogard Gdanski, Poland)

|    |             |                          |                |                            |
|----|-------------|--------------------------|----------------|----------------------------|
| 39 | Baclosal    | Baclofen 10 mg           | Viên nén       | VN-19305-15                |
| 40 | Polfilin 2% | Pentoxifylline 100mg/5ml | Dung dịch tiêm | 590110084723 (VN-14312-11) |

**19. Cơ sở đăng ký: Sun Pharmaceutical Industries Ltd.** (Địa chỉ: UB Ground, 5 & AMP, 6th floors, Sun House, CTS No. 201, B/1, Ram Nagar, Western Express Highway, Goregaon East, Mumbai, 400063, Maharashtra, India)

**Cơ sở sản xuất: Sun Pharmaceutical Industries Ltd.** (Địa chỉ: Survey No 214, Plot No. 20, G.I.A., Phase II, Piparia, Silvassa-396230, U.T. of Dadra & Nagar Haveli, India)

|    |              |                  |                |             |
|----|--------------|------------------|----------------|-------------|
| 41 | Gabantin 300 | Gabapentin 300mg | Viên nang cứng | VN-16909-13 |
|----|--------------|------------------|----------------|-------------|

**20. Cơ sở đăng ký: Torrent Pharmaceuticals Limited** (Địa chỉ: Torrent House, Off Ashram Road, Ahmedabad -380 009, Gujarat, India)

**20.1. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Limited** (Địa chỉ: Indrad-382 721, Tal.- Kadi, District: Mehsana, India)

|    |           |   |                   |              |
|----|-----------|---|-------------------|--------------|
| 42 | Toraass H | Hydrochlorothiazide 12,5mg; Losartan Potassium 50mg | Viên nén bao phim | 890110008300 |
|----|-----------|---|-------------------|--------------|

**20.2. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Ltd** (Địa chỉ: Village Bhud & Makhnu Majra, Tehsil: Baddi – 173205, Distt. Solan (H.P.), India)

|    |              |                    |                |              |
|----|--------------|--------------------|----------------|--------------|
| 43 | Molnutor 200 | Molnupiravir 200mg | Viên nang cứng | 890110779524 |
|----|--------------|--------------------|----------------|--------------|

**20.3. Cơ sở sản xuất: Torrent Pharmaceuticals Ltd** (Địa chỉ: Indrad- 382 721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist: Mehsana, India)

|    |               |                 |                   |                            |
|----|---------------|-----------------|-------------------|----------------------------|
| 44 | Tantordio 160 | Valsartan 160mg | Viên nén bao phim | 890110003400 (VN-19539-15) |
|----|---------------|-----------------|-------------------|----------------------------|

|    |              |  |                   |                               |
|----|--------------|--|-------------------|-------------------------------|
| 45 | Tantordio 40 | Valsartan 40mg   | Viên nén bao phim | 890110034323<br>(VN-18475-14) |
| 46 | Tantordio 80 | Valsartan 80mg   | Viên nén bao phim | VN-19366-15                   |
| 47 | Telday-20    | Telmisartan 20mg   | Viên nén          | 890110416723<br>(VN-17795-14) |
| 48 | Toraass 25   | Losartan Postassium 25mg                                     | Viên nén bao phim | VN-13408-11                   |
| 49 | Toraass 50   | Losartan Postassium 50mg                                     | Viên nén          | VN-14381-11                   |
| 50 | Torsartan 20 | Olmesartan Medoxomil<br>20mg                                 | Viên nén bao phim | 890110034523<br>(VN-17171-13) |
| 51 | Torsartan 40 | Olmesartan medoxomil<br>40mg                                 | Viên nén bao phim | VN-17614-13                   |
| 52 | Torsartan H  | Olmesartan Medoxomil<br>20mg; Hydrochlorothiazide<br>12,5mg; | Viên nén bao phim | VN-18114-14                   |
| 53 | Torzesim 10  | Ezetimibe 10mg;<br>Simvastatin 10mg                          | Viên nén          | 890110142723                  |
| 54 | Torzesim 20  | Ezetimibe 10mg;<br>Simvastatin 20mg                          | Viên nén          | VN-23260-22                   |

**Ghi chú:**

- Số đăng ký 12 ký tự là số đăng ký được cấp mới hoặc gia hạn theo quy định tại Phụ lục V Thông tư 12/2025/TT-BYT ngày 16/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn.